

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 292/2024/DS-PT
Ngày: 21 - 5 - 2024
Về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tỉnh

Ông Bùi Quang Sơn

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đặng Thị Thảo Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Hồng Vân – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 82/2024/TLPT-DS ngày 17 tháng 4 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2024/DS-ST ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1539/2024/QĐ-PT ngày 03 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị D, sinh năm 1965. Nơi cư trú: số A, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre; (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Mai Thị Tuyết M, sinh năm 1972. Nơi cư trú: số B, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre; (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Mai Thị Tuyết M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm

Theo nội dung đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị D trình bày:

Nguyên trước đây bà Mai Thị Tuyết M có mua đồ tiệm của bà gồm gạo, phân bón và các vật dụng khác với số tiền tổng cộng là 8.983.000 (Tám triệu, chín trăm tám mươi ba nghìn) đồng. Qua nhiều lần đòi tiền thì bà M đã trả cho bà lần lượt được 5.500.000 (Năm triệu, năm trăm nghìn) đồng. Như vậy bà M còn nợ lại bà số tiền 3.483.000 (Ba triệu, bốn trăm tám mươi ba nghìn) đồng.

Nay bà yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc bà Mai Thị Tuyết M có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 3.483.000 (Ba triệu, bốn trăm tám mươi ba nghìn) đồng, không yêu cầu tính lãi.

Chúng cứ bà cung cấp là 01 bản chính có tiêu đề “út mai tổng cộng”, trong văn bản này ở phía cuối có ghi “ngày 19 tháng 7 trả 3.500 triệu năm trăm ngàn hết nợ” là do bà M ghi chú thực tế bà M chưa trả số tiền này cho bà.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Mai Thị Tuyết M trình bày:

Bà thừa nhận trước đó có nợ bà D số tiền là 8.983.000 (Tám triệu, chín trăm tám mươi ba nghìn) đồng nhưng bà đã thực hiện trả dần làm 03 lần cho bà D như sau:

Ngày 02/6/2022 bà trả dần cho bà D là 4.000.000 đồng,

Ngày 25/6/2023 bà trả dần cho bà D là 1.500.000 đồng,

Ngày 19/7/2023 trả cho bà D 3.500.000 đồng, khi trả bà có viết dòng chữ “ngày 19 tháng 7 trả 3.500 triệu năm trăm ngàn hết nợ” trong bản chính có tiêu đề “út mai tổng cộng”.

Giấy có tiêu đề “út mai tổng cộng” là bản chính do bà D đã lấy lại của bà (trước đây do bà D ghi giao cho bà)

Do đó, hiện nay bà khẳng định là bà không còn nợ tiền mua đồ tiệm của bà D nên bà không đồng ý trả theo yêu cầu khởi kiện của bà D với số tiền là 3.483.000 đồng.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2024/DS-ST ngày 07 tháng 3 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 các Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 430, 431, 432, 433, 434 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D. Buộc bà Mai Thị Tuyết M có nghĩa vụ trả cho bà D số tiền 3.483.000 (Ba triệu, bốn trăm tám mươi ba nghìn) đồng.

Lãi suất, do nguyên đơn không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Kể từ ngày Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/3/2024, bị đơn bà Mai Thị Tuyết M kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 25/2024/DS-ST ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị D.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn bà Mai Thị Tuyết M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn bà Trần Thị D không đồng ý kháng cáo của bà M, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Xét thấy chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình có dòng chữ “ngày 19 tháng 7 trả 3.500.000 đồng hết nợ”. Cho nên, việc nguyên đơn cho rằng bị đơn còn nợ tiền của nguyên đơn là không hợp lý. Bởi lẽ, thông thường trong trường hợp bị đơn chưa trả hết tiền thì nguyên đơn sẽ không giao cho bị đơn cất giữ tờ giấy nhận nợ này để tránh trường hợp bị đơn có thể ghi thêm nội dung đã trả hết nợ. Mặt khác, chính nguyên đơn thừa nhận dòng chữ “ngày 25 tháng 6 trả 1.500.000 đồng” cũng do bị đơn ghi để thể hiện bị đơn đã trả số tiền này cho nguyên đơn. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định do bị đơn bà M không cung cấp được chứng cứ thể hiện đã trả số tiền 3.483.000 đồng để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả số tiền này cho nguyên đơn là không phù hợp. Kháng cáo của bị đơn bà M là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử: Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Mai Thị Tuyết M; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2024/DS-ST ngày 07/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Mai Thị Tuyết M, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Bà Mai Thị Tuyết M kháng cáo và gửi thủ tục kháng cáo hợp lệ trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

[1] Xét kháng cáo của bà Mai Thị Tuyết M, nhận thấy:

[1.1] Bà Trần Thị D và bà Mai Thị Tuyết M có xác lập Hợp đồng mua bán tài sản, hợp đồng được giao kết trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc; cả hai đều có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự nên xem là hợp đồng hợp pháp theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Quá trình tố tụng tại Tòa án, bà D có cung cấp cho Tòa án 01 bản chính có tiêu đề “*út mai tổng cộng*”, trong văn bản này ở phía cuối có ghi “*ngày 19 tháng 7 trả 3.500 triệu năm trăm ngàn hết nợ*”. Xét thấy nội dung được các bên thống nhất là bà M có nợ bà D số tiền 8.983.000 (Tám triệu, chín trăm tám mươi ba nghìn) đồng; bà M đã trả cho bà D được số tiền 5.500.000 (Năm triệu, năm trăm nghìn) đồng. Còn nội dung các bên chưa thống nhất được là số tiền 3.483.000 (Ba triệu, bốn trăm tám mươi ba nghìn) đồng, phù hợp với số tiền ghi trong sổ nợ mua bán do phía nguyên đơn bà D cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm. Bà M cho rằng có trả cho bà D xong nhưng bà M không cung cấp được tài liệu chứng cứ theo Thông báo giao nộp tài liệu chứng cứ số 59/TB-TA ngày 08/01/2024 của Tòa án cấp sơ thẩm. Xét thấy, số tiền còn nợ ghi trong giấy nợ là 3.483.000 đồng nhưng bà M cho rằng đã trả cho bà D số tiền 3.500.000 đồng là không phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà D cho rằng giấy nợ giao cho bà M giữ khi bà M trả nợ thì bà ghi phần nợ đã trả vào giấy nợ đó. Bà M thừa nhận nội dung ghi “*ngày 19 tháng 7 trả 3.500 triệu năm trăm ngàn hết nợ*” là do bà M ghi. Bà D cũng không thừa nhận việc bà M trả cho bà số tiền 3.483.000 (Ba triệu, bốn trăm tám mươi ba nghìn) đồng. Do đó, lời trình bày của bà M cho rằng đã trả hết nợ cho bà D vào ngày 19/7/2023 là không có cơ sở để chấp nhận. Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D; buộc bà M phải có trách nhiệm trả cho bà D số tiền còn nợ 3.483.000 (Ba triệu, bốn trăm tám mươi ba nghìn) đồng là có căn cứ. Do bà D không yêu cầu về lãi suất nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp.

[3] Xét thấy, bà Mai Thị Tuyết M kháng cáo nhưng không có chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình tại phiên tòa phúc thẩm, do đó kháng cáo của bà M yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D là không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên tòa là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Mai Thị Tuyết M; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 25/2024/DS-ST ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn bà Mai Thị Tuyết M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Mai Thị Tuyết M.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2024/DS-ST ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 430, 431, 432, 433, 434 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D. Buộc bà Mai Thị Tuyết M có nghĩa vụ trả cho bà D số tiền 3.483.000 (Ba triệu, bốn trăm tám mươi ba nghìn) đồng.

Lãi suất: Do nguyên đơn không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Kể từ ngày Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Buộc bà Mai Thị Tuyết M có nghĩa vụ nộp số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

2.2. Bà Trần Thị D được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000479 ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Mai Thị Tuyết M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng

án phí số 0003744 ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre. Bà M đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện Thanh Phú (1b);
- Chi cục THADS huyện Thanh Phú (1b);
- Các đương sự (2b);
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre (2b);
- Lưu hồ sơ vụ án (2b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký tên và đóng dấu)

Phạm Văn Ngọt